

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2024

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	11,945,605	4,050,000	7,895,605	6,245,198	4,475,131	1,770,067	52.28	110.5	22.42
	Trong đó:									
	Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	875,740	200,000	675,740	206,411		206,411	23.57		30.55
	Chi dân quân tự vệ	382,940		382,940	77,961		77,961	20.36		20.36
	Chi trật tự an toàn xã hội	492,800	200,000	292,800	128,450		128,450	26.07		43.87
1	Chi giáo dục	600,000	500,000	100,000						
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
3	Chi y tế	156,400		156,400	21,060		21,060	13.47		13.47
4	Chi văn hóa, thông tin	445,000	300,000	145,000	6,337		6,337	1.42		4.37
5	Chi phát thanh, truyền thanh	38,080		38,080	14,326		14,326	37.62		37.62
6	Chi thể dục, thể thao	50,000		50,000	51,600		51,600	103.2		103.2
7	Chi bảo vệ môi trường	50,000		50,000						
8	Chi các hoạt động kinh tế	2,913,261	1,940,000	973,261						
	Giao thông	1,940,000	1,940,000							
	Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	973,261		973,261						
	Thị chính									
	Thương mại, du lịch									
	Các hoạt động kinh tế khác									
	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	6,361,516	1,110,000	5,251,516	5,871,964	4,475,131	1,396,832	92.3	403.16	26.6
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể									
	Trong đó: Quỹ lương				1,041,469		1,041,469			
	Quản lý Nhà nước	3,899,819	1,110,000	2,789,819	5,187,344	4,475,131	712,212	133.01	403.16	25.53
	Đảng Cộng sản Việt Nam	1,007,593		1,007,593	289,161		289,161	28.7		28.7
	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	368,321		368,321	100,752		100,752	27.35		27.35
	Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	236,253		236,253	58,097		58,097	24.59		24.59

[illegible]